

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /PATT-UBND

Tp. Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO

**PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ
ĐỔI TÊN THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**
(Kèm theo Công văn số 1677/UBND-ND ngày 12/6/2025 của UBND thành phố)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;
- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;
- Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH 15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;
- Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;
- Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;
- Công văn số 3507/UBND-NC ngày 09/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thực hiện đổi tên thôn, tổ dân phố sau khi hình thành đơn vị hành chính cấp xã mới;
- Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy số 2904-KL/TU ngày 10/6/2025 cho ý kiến về Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố của thành phố Quảng Ngãi.

II. QUAN ĐIỂM

- Đảm bảo sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền cấp trên và chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền cấp xã.
- Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; đặc điểm, điều kiện tự nhiên, xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở từng địa phương;
- Việc đổi tên thôn, tổ dân phố theo đúng quy định của Nhà nước; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, hiệu quả và bảo đảm duy trì tính ổn định, thông suốt, liên tục của quản lý nhà nước.

III. MỤC TIÊU

Hoàn thành việc đổi tên thôn, tổ dân phố có tên gọi trùng nhau khi Nghị quyết của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp, thành lập đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 có hiệu lực.

IV. HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng thôn, tổ dân phố

Tổng số xã, phường : 22

Tổng số thôn, tổ dân phố: 139

Tổng số thôn, tổ dân phố trùng tên gọi sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã: 69 (59 tổ, 10 thôn).

SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
*	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	71.115	208.928
1	Phường Nghĩa Lộ	5.366	19.394
1.1	Tổ dân phố 1	609	2.203
1.2	Tổ dân phố 2	964	3.543
1.3	Tổ dân phố 3	922	3.092
1.4	Tổ dân phố 4	544	2.006
1.5	Tổ dân phố 5	596	2.129
1.6	Tổ dân phố 6	513	1.937
1.7	Tổ dân phố 7	597	2.154
1.8	Tổ dân phố 8	621	2.330
2	Phường Quảng Phú	6.196	22.850
2.1	Tổ dân phố số 01	583	2.008
2.2	Tổ dân phố số 02	520	1.812
2.3	Tổ dân phố số 03	512	1.750
2.4	Tổ dân phố số 04	725	2.962
2.5	Tổ dân phố số 05	642	2.050
2.6	Tổ dân phố số 06	655	2.500

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
2.7	Tổ dân phố số 07	726	2.800
2.8	Tổ dân phố số 08	514	2.055
2.9	Tổ dân phố số 09	701	2.790
2.10	Tổ dân phố số 10	618	2.123
3	Phường Trần Phú	4.214	19.588
3.1	Tổ dân phố số 01	391	1.799
3.2	Tổ dân phố số 02	425	1.934
3.3	Tổ dân phố số 03	332	1.717
3.4	Tổ dân phố số 04	440	2.224
3.5	Tổ dân phố số 05	356	1.770
3.6	Tổ dân phố số 06	611	2.469
3.7	Tổ dân phố số 07	423	1.504
3.8	Tổ dân phố số 08	315	1.430
3.9	Tổ dân phố số 09	521	2.463
3.10	Tổ dân phố số 10	400	2.278
4	Phường Lê Hồng Phong	2.559	9.781
4.1	Tổ dân phố 1	697	2.852
4.2	Tổ dân phố 2	373	1.368
4.3	Tổ dân phố 3	334	1.569
4.4	Tổ dân phố 4	340	1.136
4.5	Tổ dân phố 5	506	1.639
4.6	Tổ dân phố 6	309	1.217
5	Phường Trần Hưng Đạo	2.590	10.554
5.1	Tổ dân phố 1	562	2.290
5.2	Tổ dân phố 2	573	2.993

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
5.3	Tổ dân phố 3	545	2.437
5.4	Tổ dân phố 4	401	1.085
5.5	Tổ dân phố 5	509	1.749
6	Phường Nghĩa Chánh	4.657	17.418
6.1	Tổ dân phố 1	700	2.924
6.2	Tổ dân phố 2	609	2.053
6.3	Tổ dân phố 3	530	1.726
6.4	Tổ dân phố 4	700	2.646
6.5	Tổ dân phố 5	445	1.528
6.6	Tổ dân phố 6	680	2.524
6.7	Tổ dân phố 7	673	2.807
6.8	Tổ dân phố 8	320	1.210
7	Phường Chánh Lộ	4.004	16.872
7.1	Tổ dân phố 1	507	2.029
7.2	Tổ dân phố 2	514	2.595
7.3	Tổ dân phố 3	513	2.061
7.4	Tổ dân phố 4	667	3.200
7.5	Tổ dân phố 5	318	1.482
7.6	Tổ dân phố 6	398	1.542
7.7	Tổ dân phố 7	503	1.958
7.8	Tổ dân phố 8	584	2.005
8	Phường Nguyễn Nghiêm	2.468	11.560
8.1	Tổ dân phố 1	693	3.321
8.2	Tổ dân phố 2	646	2.971
8.3	Tổ dân phố 3	602	2.898

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
8.4	Tổ dân phố 4	527	2.370
9	Xã Nghĩa Dũng	2.246	9.461
9.1	Thôn 1	385	1.800
9.2	Thôn 2	381	1.548
9.3	Thôn 3	495	2.089
9.4	Thôn 4	365	1.499
9.5	Thôn 5	304	1.185
9.6	Thôn 6	316	1.340
10	Xã Nghĩa Đông	2.898	10.479
10.1	Thôn 1	825	2.972
10.2	Thôn 2	846	2.992
10.3	Thôn 3	697	2.600
10.4	Thôn 4	530	1.915
11	Xã Nghĩa Hà	3.600	18.111
11.1	Thôn Bình Tây	277	1.250
11.2	Thôn Kim Thạch	764	3.476
11.3	Thôn Xuân An	184	1.106
11.4	Thôn Bình Đông	330	1.554
11.5	Thôn Hàm Long	283	1.420
11.6	Thôn Sung Túc	194	1.031
11.7	Thôn Thanh Khiết	193	1.210
11.8	Thôn Hồ Tiểu	316	1.750
11.9	Thôn Hiền Lương	254	1.338
11.10	Thôn Khánh Lạc	449	2.032
11.11	Thôn Hội An	356	1.944

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
12	Xã An Phú	6.729	32.452
12.1	Thôn Thanh An - Phú Thọ	547	2.339
12.2	Thôn Cổ Luỹ Bắc - Vĩnh Thọ	496	2.119
12.3	Thôn Cổ Lũy - Làng Cá	374	1.525
12.4	Thôn Cổ Luỹ Nam	569	2.563
12.5	Thôn Phở Trường	734	3.363
12.6	Thôn Phở An	888	4.871
12.7	Thôn Phở Trung	858	3.834
12.8	Thôn Tân An	933	5.102
12.9	Thôn Tân Mỹ	655	3.591
12.10	Thôn Tân Thạnh	675	3.145
13	Phường Trương Quang Trọng	4.516	18.015
13.1	Tổ dân phố Liên Hiệp 1A	388	1.572
13.2	Tổ dân phố Liên Hiệp 1B	402	1.601
13.3	Tổ dân phố Liên Hiệp 1C	271	1.107
13.4	Tổ dân phố Liên Hiệp 2B	389	1.560
13.5	Tổ dân phố Liên Hiệp 2A	171	680
13.6	Tổ dân phố Liên Hiệp 2C	273	1.050
13.7	Tổ dân phố Trường Thọ Đông B	503	2.012
13.8	Tổ dân phố Trường Thọ Đông A	453	1.770
13.9	Tổ dân phố Trường Thọ Tây A	412	1.650
13.10	Tổ dân phố Trường Thọ Tây B	340	1.360
13.11	Tổ dân phố Trường Thọ Tây C	410	1.637
13.12	Tổ dân phố Quyết Thắng	504	2.016
14	Xã Tịnh Ấn Tây	2.909	11.095

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
14.1	Thôn Thống Nhất	831	3.054
14.2	Thôn Cộng Hòa 1	842	3.191
14.3	Thôn Cộng Hòa 2	534	2.124
14.4	Thôn Độc Lập	702	2.726
15	Xã Tịnh Ấn Đông	1.714	6.684
15.1	Thôn Hòa Bình	438	1.648
15.2	Thôn Hạnh Phúc	314	1.064
15.3	Thôn Đoàn Kết	352	1.215
15.4	Thôn Bình Đăng	417	1.416
15.5	Thôn Độc Lập	183	618
15.6	Thôn Tự Do	214	723
16	Xã Tịnh An	2.139	9.960
16.1	Thôn Ân Phú	336	1.068
16.2	Thôn Ngọc Thạch	461	1.899
16.3	Thôn Long Bàn	836	4.159
16.4	Thôn Tân Mỹ	506	2.840
17	Xã Tịnh Châu	1.752	5.733
17.1	Thôn Phú Bình	998	3.191
17.2	Thôn Kim Lộc	287	1.043
17.3	Thôn Mỹ Lệ	467	1.499
18	Xã Tịnh Khê	3.545	17.254
18.1	Thôn Trường Định	638	3.170
18.2	Thôn Tư Cung	703	3.365
18.3	Thôn Mỹ Lại	1.006	4.839
18.4	Thôn Cổ Lũy	1.198	5.880

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình (hộ)	Số nhân khẩu
19	Xã Tịnh Kỳ	2.452	11.049
19.1	Thôn Kỳ Xuyên	533	2.415
19.2	Thôn An Kỳ	1.106	5.266
19.3	Thôn An Vĩnh	813	3.368
20	Xã Tịnh Thiện	2.365	9.351
20.1	Thôn Hòa Bân	802	3.000
20.2	Thôn Long Thành	703	2.823
20.3	Thôn Khánh Lâm	500	2.010
20.4	Thôn Phú Vinh	360	1.518
21	Xã Tịnh Long	2.451	10.004
21.1	Thôn Gia Hòa	720	2.972
21.2	Thôn Tăng Long	593	2.444
21.3	Thôn An Lộc	614	2.534
21.4	Thôn An Đạo	524	2.054
22	Xã Tịnh Hòa	2.977	9.409
22.1	Thôn Diêm Điền	369	1.356
22.2	Thôn Quang Mỹ	629	1.898
22.3	Thôn Trung Vĩnh	478	1.336
22.4	Thôn Hòa Thuận	742	2.401
22.5	Thôn Xuân An	759	2.418

V. PHƯƠNG ÁN ĐỔI TÊN THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Nguyên tắc đổi tên thôn, tổ dân phố

1.1. Tên gọi của thôn, tổ dân phố có thể đặt tên theo số thứ tự hoặc tên chữ; theo hướng giữ lại tên thôn, tổ dân phố của đơn vị hành chính cấp xã (cũ) có tên

trùng với tên của đơn vị hành chính cấp xã (mới) hoặc giữ lại tên thôn, tổ dân phố của đơn vị hành chính cấp xã (cũ) có nhiều thôn, tổ dân phố hơn và phải bảo đảm tính hệ thống, khoa học; phù hợp với các yếu tố truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương, được Nhân dân địa phương đồng tình ủng hộ và không được trùng tên với thôn, tổ dân phố trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã mới.

1.2. Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố theo đơn vị hành chính cấp xã mới

*** *Đối với phường Nghĩa Lộ (mới):***

Có tổng số 34 tổ dân phố; giữ nguyên tên 08 tổ dân phố của phường Nghĩa Lộ hiện nay (vì có tên trùng với tên của phường Nghĩa Lộ mới); thực hiện đổi tên của 26 tổ dân phố có tên trùng nhau của 03 phường: *Quảng Phú (10 tổ dân phố)*, *Trần Phú (10 tổ dân phố)*, *Lê Hồng Phong (06 tổ dân phố)* theo phương án đánh số thứ tự tiếp theo đối với các tổ dân phố của phường Quảng Phú, đến phường Trần Phú, sau đó đến phường Lê Hồng Phong.

*** *Đối với phường Cẩm Thành:***

Có tổng số 25 tổ dân phố; giữ nguyên tên 08 tổ dân phố của phường Nghĩa Chánh hiện nay, vì có số lượng tổ dân phố nhiều nhất và để đảm bảo tính hệ thống, liên tục khi thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới; thực hiện đổi tên của 17 tổ dân phố có tên trùng nhau của 03 phường: *Chánh Lộ (08 tổ dân phố)*, *Nguyễn Nghiêm (04 tổ dân phố)*, *Trần Hưng Đạo (05 tổ dân phố)* theo phương án đánh số thứ tự tiếp theo đối với các tổ dân phố của phường Chánh Lộ, đến phường Nguyễn Nghiêm, sau đó đến phường Trần Hưng Đạo.

*** *Đối với phường Trương Quang Trọng (mới):***

Có tổng số 26 thôn, tổ dân phố; giữ nguyên tên 12/12 tổ dân phố của phường Trương Quang Trọng và 12/14 thôn của 03 xã hiện nay: *Tịnh Ấn Tây (3/4 thôn)*, *Tịnh Ấn Đông (5/6 thôn)*, *Tịnh An (4/4 thôn)*, vì không có tên trùng với thôn, tổ dân phố trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã mới sau thành lập và nhằm duy trì truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương; thực hiện đổi tên của 02 thôn có tên trùng nhau (thôn Độc lập) của 02 xã: *Tịnh Ấn Tây*, *Tịnh Ấn Đông*. Đặt Tên mới là: *TDP Độc lập 1* và *TDP Độc lập 2*.

*** *Đối với xã An Phú (mới):***

Có tổng số 31 thôn; giữ nguyên tên 27/31 thôn của 03 xã hiện nay: *Nghĩa Dũng (6/6 thôn)*, *Nghĩa Hà (11/11 thôn)*, *An Phú (10/10 thôn)*, vì không có tên trùng với thôn trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã mới sau thành lập và nhằm duy trì truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương; thực hiện đổi tên 4/4 thôn của xã Nghĩa Dũng có tên trùng với các thôn của xã Nghĩa Dũng, theo phương án đánh số thứ tự tiếp theo các thôn của xã Nghĩa Dũng.

*** *Đối với xã Tịnh Khê (mới):***

Có tổng số 18 thôn; giữ nguyên tên 18/18 thôn của 05 xã (Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Long, Tịnh Khê, Tịnh Kỳ) hiện nay, vì không có tên trùng với thôn trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã mới sau thành lập và nhằm duy trì truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương;.

*** *Đối với xã Tịnh Hòa hiện nay:*** Giữ nguyên tên 05/05 thôn của xã Tịnh Hòa

hiện nay, vì không có tên trùng với thôn trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã mới sau thành lập và nhằm duy trì truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương.

2. Kết quả rà soát, xác định số lượng thôn, tổ dân phố phải thực hiện đổi tên và giữ lại tên khi sắp xếp ĐVHC cấp xã.

2.1. Tổng số xã, phường hiện nay phải thực hiện đổi tên thôn (tổ dân phố) khi sắp xếp: **09** (06 phường, 03 xã); tổng số thôn (tổ dân phố) thực hiện đổi tên: **49** (43 tổ, 06 thôn).

2.2. Tổng số xã, phường hiện nay không thực hiện đổi tên thôn (tổ dân phố) khi sắp xếp: **13** (03 phường, 10 xã); tổng số thôn (tổ dân phố) giữ lại tên: **90** (28 tổ, 62 thôn).

KẾT QUẢ ĐỔI TÊN THÔN, TỔ DÂN PHỐ KHI SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

TT	TÊN HIỆN NAY			SAU KHI ĐỔI TÊN		
	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu
1	Phường Nghĩa Lộ	5.366	19.394	1. Phường Nghĩa Lộ (mới)	5.366	19.394
1.1	Tổ dân phố 1	609	2.203	Tổ dân phố 1	609	2.203
1.2	Tổ dân phố 2	964	3.543	Tổ dân phố 2	964	3.543
1.3	Tổ dân phố 3	922	3.092	Tổ dân phố 3	922	3.092
1.4	Tổ dân phố 4	544	2.006	Tổ dân phố 4	544	2.006
1.5	Tổ dân phố 5	596	2.129	Tổ dân phố 5	596	2.129
1.6	Tổ dân phố 6	513	1.937	Tổ dân phố 6	513	1.937
1.7	Tổ dân phố 7	597	2.154	Tổ dân phố 7	597	2.154
1.8	Tổ dân phố 8	621	2.330	Tổ dân phố 8	621	2.330
2	Phường Quảng Phú	6.196	22.850		6.196	22.850
2.1	Tổ dân phố số 01	583	2.008	Tổ dân phố số 18	583	2.008
2.2	Tổ dân phố số 02	520	1.812	Tổ dân phố số 17	520	1.812
2.3	Tổ dân phố số 03	512	1.750	Tổ dân phố số 11	512	1.750
2.4	Tổ dân phố số 04	725	2.962	Tổ dân phố số 10	725	2.962
2.5	Tổ dân phố số 05	642	2.050	Tổ dân phố số 09	642	2.050
2.6	Tổ dân phố số 06	655	2.500	Tổ dân phố số 12	655	2.500

TT	TÊN HIỆN NAY			SAU KHI ĐỔI TÊN		
	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu
2.7	Tổ dân phố số 07	726	2.800	Tổ dân phố số 13	726	2.800
2.8	Tổ dân phố số 08	514	2.055	Tổ dân phố số 14	514	2.055
2.9	Tổ dân phố số 09	701	2.790	Tổ dân phố số 16	701	2.790
2.10	Tổ dân phố số 10	618	2.123	Tổ dân phố số 15	618	2.123
3	Phường Trần Phú	4.214	19.588		4.214	19.588
3.1	Tổ dân phố số 01	391	1.799	Tổ dân phố số 26	391	1.799
3.2	Tổ dân phố số 02	425	1.934	Tổ dân phố số 28	425	1.934
3.3	Tổ dân phố số 03	332	1.717	Tổ dân phố số 25	332	1.717
3.4	Tổ dân phố số 04	440	2.224	Tổ dân phố số 23	440	2.224
3.5	Tổ dân phố số 05	356	1.770	Tổ dân phố số 24	356	1.770
3.6	Tổ dân phố số 06	611	2.469	Tổ dân phố số 27	611	2.469
3.7	Tổ dân phố số 07	423	1.504	Tổ dân phố số 19	423	1.504
3.8	Tổ dân phố số 08	315	1.430	Tổ dân phố số 20	315	1.430
3.9	Tổ dân phố số 09	521	2.463	Tổ dân phố số 21	521	2.463
3.10	Tổ dân phố số 10	400	2.278	Tổ dân phố số 22	400	2.278
4	Phường Lê Hồng Phong	2.559	9.781		2.559	9.781
4.1	Tổ dân phố 1	697	2.852	Tổ dân phố 34	697	2.852
4.2	Tổ dân phố 2	373	1.368	Tổ dân phố 33	373	1.368
4.3	Tổ dân phố 3	334	1.569	Tổ dân phố 32	334	1.569
4.4	Tổ dân phố 4	340	1.136	Tổ dân phố 31	340	1.136
4.5	Tổ dân phố 5	506	1.639	Tổ dân phố 30	506	1.639
4.6	Tổ dân phố 6	309	1.217	Tổ dân phố 29	309	1.217
5	Phường Nghĩa Chánh	4.657	17.418	2. Phường Cẩm Thành	4.657	17.418
5.1	Tổ dân phố 1	700	2.924	Tổ dân phố 1	700	2.924

TT	TÊN HIỆN NAY			SAU KHI ĐỔI TÊN		
	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số nhân khẩu
5.2	Tổ dân phố 2	609	2.053	Tổ dân phố 2	609	2.053
5.3	Tổ dân phố 3	530	1.726	Tổ dân phố 3	530	1.726
5.4	Tổ dân phố 4	700	2.646	Tổ dân phố 4	700	2.646
5.5	Tổ dân phố 5	445	1.528	Tổ dân phố 5	445	1.528
5.6	Tổ dân phố 6	680	2.524	Tổ dân phố 6	680	2.524
5.7	Tổ dân phố 7	673	2.807	Tổ dân phố 7	673	2.807
5.8	Tổ dân phố 8	320	1.210	Tổ dân phố 8	320	1.210
6	Phường Chánh Lộ	4.004	16.872		4.004	16.872
6.1	Tổ dân phố 1	507	2.029	Tổ dân phố số 14	507	2.029
6.2	Tổ dân phố 2	514	2.595	Tổ dân phố số 15	514	2.595
6.3	Tổ dân phố 3	513	2.061	Tổ dân phố số 16	513	2.061
6.4	Tổ dân phố 4	667	3.200	Tổ dân phố số 12	667	3.200
6.5	Tổ dân phố 5	318	1.482	Tổ dân phố số 13	318	1.482
6.6	Tổ dân phố 6	398	1.542	Tổ dân phố số 11	398	1.542
6.7	Tổ dân phố 7	503	1.958	Tổ dân phố số 9	503	1.958
6.8	Tổ dân phố 8	584	2.005	Tổ dân phố số 10	584	2.005
7	Phường Nguyễn Nghiêm	2.468	11.560		2.468	11.560
7.1	Tổ dân phố 1	693	3.321	Tổ dân phố số 20	693	3.321
7.2	Tổ dân phố 2	646	2.971	Tổ dân phố số 19	646	2.971
7.3	Tổ dân phố 3	602	2.898	Tổ dân phố số 17	602	2.898
7.4	Tổ dân phố 4	527	2.370	Tổ dân phố số 18	527	2.370
8	Phường Trần Hưng Đạo	2.590	10.554		2.590	10.554
8.1	Tổ dân phố 1	562	2.290	Tổ dân phố số 21	562	2.290
8.2	Tổ dân phố 2	573	2.993	Tổ dân phố số 22	573	2.993

8.3	Tổ dân phố 3	545	2.437	Tổ dân phố số 23	545	2437
8.4	Tổ dân phố 4	401	1.085	Tổ dân phố số 24	401	1085
8.5	Tổ dân phố 5	509	1.749	Tổ dân phố số 25	509	1749
9	Xã Nghĩa Dũng	2.246	9.461	3. Xã An Phú (mới)	2.246	9.461
9.1	Thôn 1	385	1.800	Thôn 1	385	1.800
9.2	Thôn 2	381	1.548	Thôn 2	381	1.548
9.3	Thôn 3	495	2.089	Thôn 3	495	2.089
9.4	Thôn 4	365	1.499	Thôn 4	365	1.499
9.5	Thôn 5	304	1.185	Thôn 5	304	1.185
9.6	Thôn 6	316	1.340	Thôn 6	316	1.340
10	Xã Nghĩa Đông	2.898	10.479		2.898	10.479
10.1	Thôn 1	825	2.972	Thôn 10	825	2972
10.2	Thôn 2	846	2.992	Thôn 7	846	2992
10.3	Thôn 3	697	2.600	Thôn 8	697	2600
10.4	Thôn 4	530	1.915	Thôn 9	530	1915
11	Xã Nghĩa Hà	3.600	18.111		3.600	18.111
11.1	Thôn Bình Tây	277	1.250	Thôn Bình Tây	277	1250
11.2	Thôn Kim Thạch	764	3.476	Thôn Kim Thạch	764	3476
11.3	Thôn Xuân An	184	1.106	Thôn Xuân An	184	1106
11.4	Thôn Bình Đông	330	1.554	Thôn Bình Đông	330	1554
11.5	Thôn Hàm Long	283	1.420	Thôn Hàm Long	283	1420
11.6	Thôn Sung Túc	194	1.031	Thôn Sung Túc	194	1031
11.7	Thôn Thanh Khiết	193	1.210	Thôn Thanh Khiết	193	1210
11.8	Thôn Hồ Tiểu	316	1.750	Thôn Hồ Tiểu	316	1750
11.9	Thôn Hiền Lương	254	1.338	Thôn Hiền Lương	254	1338
11.10	Thôn Khánh Lạc	449	2.032	Thôn Khánh Lạc	449	2032

11.11	Thôn Hội An	356	1.944	Thôn Hội An	356	1944
12	Xã An Phú	6.729	32.452		6.729	32.452
12.1	Thôn Thanh An - Phú Thọ	547	2.339	Thôn Thanh An - Phú Thọ	547	2.339
12.2	Thôn Cổ Lũy Bắc - Vĩnh Thọ	496	2.119	Thôn Cổ Lũy Bắc - Vĩnh Thọ	496	2.119
12.3	Thôn Cổ Lũy - Làng Cá	374	1.525	Thôn Cổ Lũy - Làng Cá	374	1.525
12.4	Thôn Cổ Lũy Nam	569	2.563	Thôn Cổ Lũy Nam	569	2.563
12.5	Thôn Phổ Trường	734	3.363	Thôn Phổ Trường	734	3.363
12.6	Thôn Phổ An	888	4.871	Thôn Phổ An	888	4.871
12.7	Thôn Phổ Trung	858	3.834	Thôn Phổ Trung	858	3.834
12.8	Thôn Tân An	933	5.102	Thôn Tân An	933	5.102
12.9	Thôn Tân Mỹ	655	3.591	Thôn Tân Mỹ	655	3.591
12.10	Thôn Tân Thạnh	675	3.145	Thôn Tân Thạnh	675	3.145
13	Phường Trương Quang Trọng	4.516	18.015	4. Phường Trương Quang Trọng	4.516	18.015
13.1	Tổ dân phố Liên Hiệp 1A	388	1.572	Tổ dân phố Liên Hiệp 1A	388	1.572
13.2	Tổ dân phố Liên Hiệp 1B	402	1.601	Tổ dân phố Liên Hiệp 1B	402	1.601
13.3	Tổ dân phố Liên Hiệp 1C	271	1.107	Tổ dân phố Liên Hiệp 1C	271	1.107
13.4	Tổ dân phố Liên Hiệp 2B	389	1.560	Tổ dân phố Liên Hiệp 2B	389	1.560
13.5	Tổ dân phố Liên Hiệp 2A	171	680	Tổ dân phố Liên Hiệp 2A	171	680
13.6	Tổ dân phố Liên Hiệp 2C	273	1.050	Tổ dân phố Liên Hiệp 2C	273	1.050
13.7	Tổ dân phố Trường Thọ Đông B	503	2.012	Tổ dân phố Trường Thọ Đông B	503	2.012

13.8	Tổ dân phố Trường Thọ Đông A	453	1.770	Tổ dân phố Trường Thọ Đông A	453	1.770
13.9	Tổ dân phố Trường Thọ Tây A	412	1.650	Tổ dân phố Trường Thọ Tây A	412	1.650
13.10	Tổ dân phố Trường Thọ Tây B	340	1.360	Tổ dân phố Trường Thọ Tây B	340	1.360
13.11	Tổ dân phố Trường Thọ Tây C	410	1.637	Tổ dân phố Trường Thọ Tây C	410	1.637
13.12	Tổ dân phố Quyết Thắng	504	2.016	Tổ dân phố Quyết Thắng	504	2.016
14	Xã Tịnh Ấn Tây	2.909	11.095		2.909	11.095
14.1	Thôn Thống Nhất	831	3.054	Tổ dân phố Thống Nhất	831	3.054
14.2	Thôn Cộng Hòa 1	842	3.191	Tổ dân phố Cộng Hòa 1	842	3.191
14.3	Thôn Cộng Hòa 2	534	2.124	Tổ dân phố Cộng Hòa 2	534	2.124
14.4	Thôn Độc Lập	702	2.726	Tổ dân phố Độc Lập 1	702	2.726
15	Xã Tịnh Ấn Đông	1.714	6.684		1.714	6.684
15.1	Thôn Hòa Bình	438	1.648	Tổ dân phố Hòa Bình	438	1.648
15.2	Thôn Hạnh Phúc	314	1.064	Tổ dân phố Hạnh Phúc	314	1.064
15.3	Thôn Đoàn Kết	352	1.215	Tổ dân phố Đoàn Kết	352	1.215
15.4	Thôn Bình Đăng	417	1.416	Tổ dân phố Bình Đăng	417	1.416
15.5	Thôn Độc Lập	183	618	Tổ dân phố Độc Lập 2	183	618
15.6	Thôn Tự Do	214	723	Tổ dân phố Tự Do	214	723

16	Xã Tịnh An	2.139	9.960		2.139	9.960
16.1	Thôn Ân Phú	336	1.068	Tổ dân phố Ân Phú	336	1.068
16.2	Thôn Ngọc Thạch	461	1.899	Tổ dân phố Ngọc Thạch	461	1.899
16.3	Thôn Long Bàn	836	4.159	Tổ dân phố Long Bàn	836	4.159
16.4	Thôn Tân Mỹ	506	2.840	Tổ dân phố Tân Mỹ	506	2.840
17	Xã Tịnh Châu	1.752	5.733	5. Xã Tịnh Khê (mới)	1.752	5.733
17.1	Thôn Phú Bình	998	3.191	Thôn Phú Bình	998	3.191
17.2	Thôn Kim Lộc	287	1.043	Thôn Kim Lộc	287	1.043
17.3	Thôn Mỹ Lệ	467	1.499	Thôn Mỹ Lệ	467	1.499
18	Xã Tịnh Thiện	2.365	9.351		2.365	9.351
18.1	Thôn Hòa Bân	802	3.000	Thôn Hòa Bân	802	3.000
18.2	Thôn Long Thành	703	2.823	Thôn Long Thành	703	2.823
18.3	Thôn Khánh Lâm	500	2.010	Thôn Khánh Lâm	500	2.010
18.4	Thôn Phú Vinh	360	1.518	Thôn Phú Vinh	360	1.518
19	Xã Tịnh Long	2.451	10.004		2.451	10.004
19.1	Thôn Gia Hòa	720	2.972	Thôn Gia Hòa	720	2.972
19.2	Thôn Tăng Long	593	2.444	Thôn Tăng Long	593	2.444
19.3	Thôn An Lộc	614	2.534	Thôn An Lộc	614	2.534
19.4	Thôn An Đạo	524	2.054	Thôn An Đạo	524	2.054
20	Xã Tịnh Khê	3.545	17.254		3.545	17.254
20.1	Thôn Trường Định	638	3.170	Thôn Trường Định	638	3.170
20.2	Thôn Tư Cung	703	3.365	Thôn Tư Cung	703	3.365
20.3	Thôn Mỹ Lại	1.006	4.839	Thôn Mỹ Lại	1.006	4.839
20.4	Thôn Cổ Lũy	1.198	5.880	Thôn Cổ Lũy	1.198	5.880

21	Xã Tịnh Kỳ	2.452	11.049		2.452	11.049
21.1	Thôn Kỳ Xuyên	533	2.415	Thôn Kỳ Xuyên	533	2.415
21.2	Thôn An Kỳ	1.106	5.266	Thôn An Kỳ	1.106	5.266
21.3	Thôn An Vĩnh	813	3.368	Thôn An Vĩnh	813	3.368
22	Xã Tịnh Hòa	2.977	9.409			
22.1	Thôn Diêm Điền	369	1.356	Thôn Diêm Điền- Xã Đông Sơn	369	1.356
22.2	Thôn Quang Mỹ	629	1.898	Thôn Quang Mỹ- Xã Đông Sơn	629	1.898
22.3	Thôn Trung Vĩnh	478	1.336	Thôn Trung Vĩnh- Xã Đông Sơn	478	1.336
22.4	Thôn Hòa Thuận	742	2.401	Thôn Hòa Thuận- Xã Đông Sơn	742	2.401
22.5	Thôn Xuân An	759	2.418	Thôn Xuân An- Xã Đông Sơn	759	2.418
*	Tổng cộng	71.115	208.928	Tổng cộng	71.115	208.928

V. Kinh phí thực hiện: Sử dụng nguồn ngân sách thường xuyên theo phân cấp ngân sách.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ Thành phố

- Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp thành phố: Xây dựng Phương án tổng thể về đổi tên thôn, tổ dân phố; văn bản chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện nội dung đổi tên thôn, tổ dân phố.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường triển khai lấy ý kiến cử tri theo quy định; tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan.

- Hoàn chỉnh hồ sơ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; xây dựng Tờ trình Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết công nhận về đổi tên thôn, tổ dân phố (**hoàn thành trước ngày 25/6/2025**).

- Tham mưu UBND thành phố báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) **trước ngày 28/6/2025**.

2. Phòng Tài chính Kế hoạch

Tham mưu về bố trí, sử dụng kinh phí phục vụ cho thực hiện chủ trương đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

3. Các phòng chuyên môn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện tuyên truyền, vận động, tham gia ý kiến về việc đổi tên thôn, tổ dân phố sau khi hình thành đơn vị hành chính cấp xã mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn và thuận tiện trong quá trình quản lý, điều hành của chính quyền xã mới.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân về việc đổi tên thôn, tổ dân phố sau khi hình thành đơn vị hành chính cấp xã mới.

4. UBND các xã, phường có trong phương án đổi tên thôn, tổ dân phố

- Báo cáo Đảng ủy các xã, phường thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt, tuyên truyền về chủ trương đổi tên thôn, tổ dân phố trong hệ thống chính trị và Nhân dân, tạo sự đồng thuận cao khi lấy ý kiến cử tri đối với Phương án tổng thể đổi tên thôn, tổ dân phố của UBND Thành phố.

- Tham gia xây dựng và triển khai thực hiện Phương án, tổ chức lấy ý kiến cử tri trước ngày **18/6/2025** và báo cáo kết quả về UBND Thành phố (qua Phòng Nội vụ Thành phố trước ngày **20/6/2025**).

5. Công an các xã, phường

Thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn trong thời gian tổ chức lấy ý kiến cử tri.

Trên đây là Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn Thành phố Quảng Ngãi sau khi hình thành đơn vị hành chính cấp xã mới./.

Nơi nhận:

- BTV Thành ủy;
- Các phòng chuyên môn TP;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Lưu VT, PNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trà Thanh Danh